

Năng lượng thay thế

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.5%	4.7%	-6.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.53
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

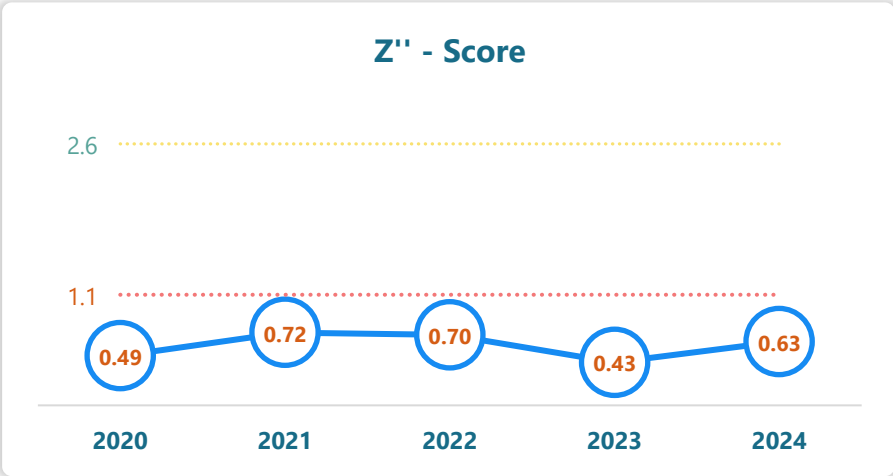
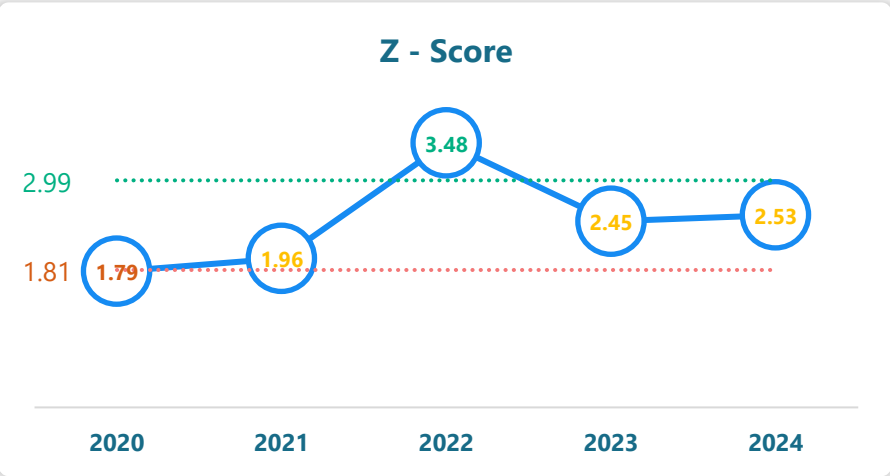
Hệ số nguy cơ phá sản	0.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2024	Nguy hiểm

2024	
DT thuần	20,272
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 338
	▲ 1.7%

2024	
LN sau thuế	85.9
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 35.1
	▼ 29.0%

2024	
ROE	2.6%
+/- YoY	▼ 1.6%

2024	
ROA	0.8%
+/- YoY	▼ 0.5%



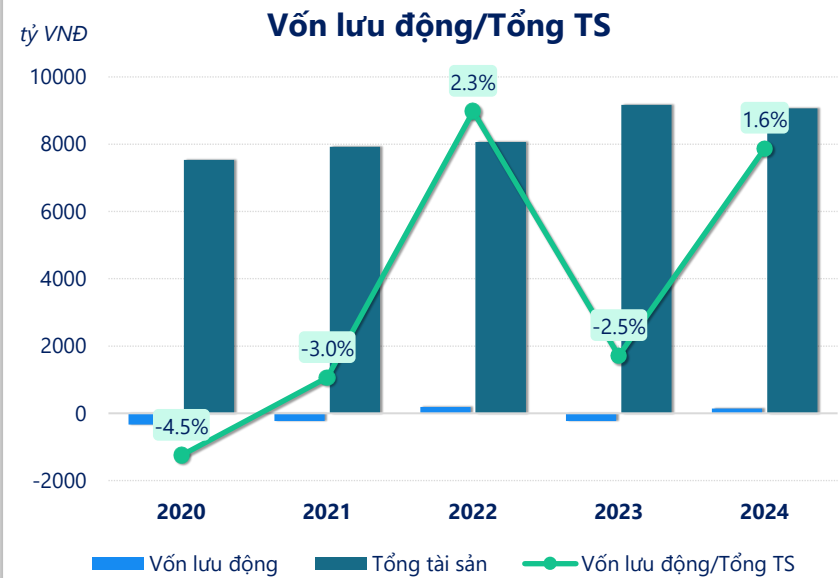
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TLP** năm **2024** đạt **2.53**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.45). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TLP** năm **2024** đạt **0.63**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **TLP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **20,272** tỷ đồng **tăng 1.69%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.0%** chỉ còn **85.91** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.61%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

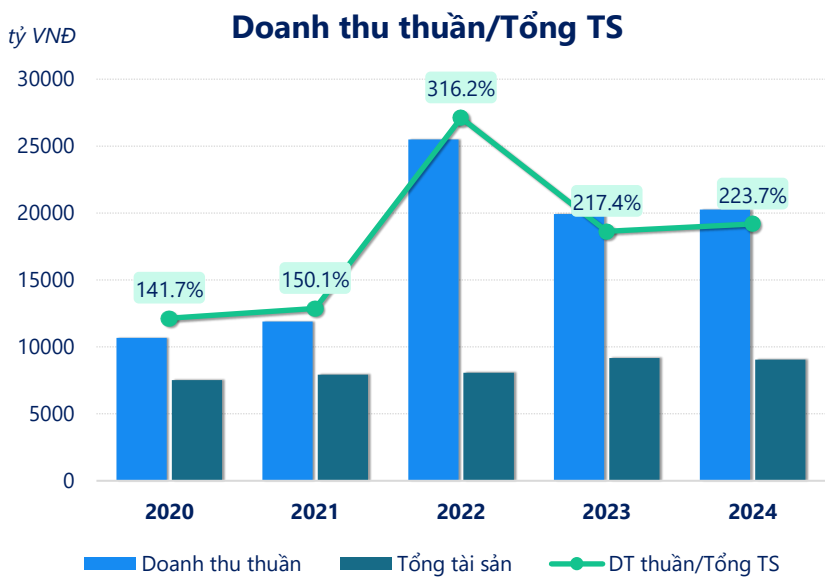
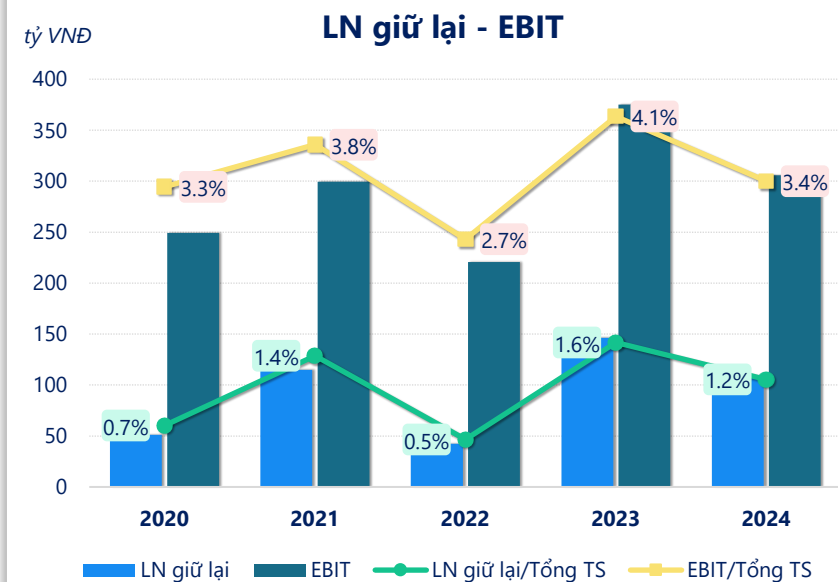
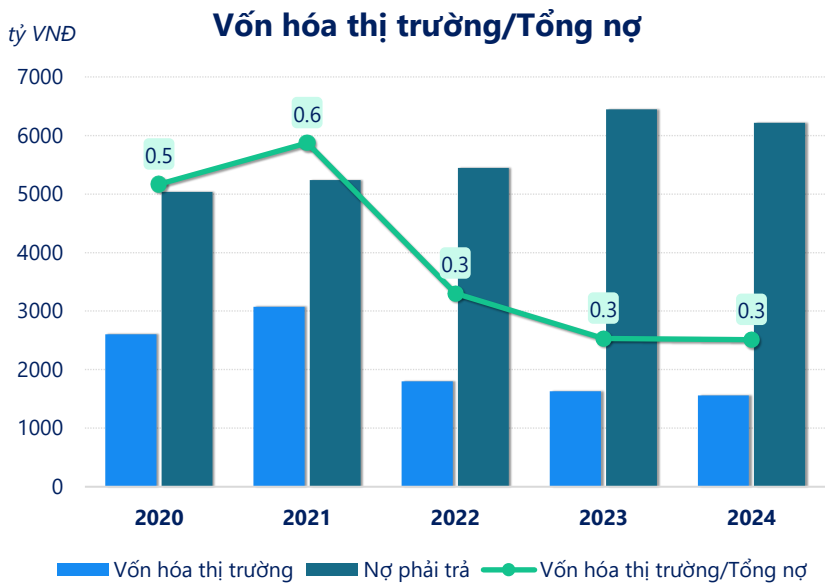
Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP (UPCOM: TLP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	9,061	9,171	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	6,044	5,888	2.6%
Tiền và tương đương tiền	1,310	1,447	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.30	70.1	-95.3%
Phải thu ngắn hạn	1,917	1,429	34.1%
Hàng tồn kho	2,729	2,878	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	85.2	64.1	33.0%
Tài sản dài hạn	3,017	3,283	-8.1%
Phải thu dài hạn	54.2	39.2	38.4%
Tài sản cố định	1,570	1,524	3.0%
Bất động sản đầu tư	175	178	-1.4%
Tài sản dở dang	614	867	-29.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	352	343	2.4%
Tài sản dài hạn khác	252	331	-23.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,216	6,445	-3.5%
Nợ ngắn hạn	5,899	6,119	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,879	4,791	-19.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,014	537	88.6%
Nợ dài hạn	317	325	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.2	30.6	31.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,845	2,727	4.3%
Vốn chủ sở hữu	2,845	2,727	4.3%
Vốn điều lệ	2,366	2,366	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	10,670	11,902	25,508	19,934	20,272
Giá vốn hàng bán	10,173	11,287	24,816	19,172	19,479
Lợi nhuận gộp	497	615	692	762	793
Doanh thu HĐTC	11.6	28.5	59.6	82.6	57.8
Chi phí TC	201	161	245	286	270
Chi phí lãi vay	197	151	142	213	207
LN trong công ty LKLD	22.1	-4.31	24.1	20.7	23.5
Chi phí bán hàng	199	244	357	322	410
Chi phí QLDN	79.8	88.6	100	99.4	107
LN thuần từ HĐKD	51.9	145	74.3	157	87.0
Lợi nhuận khác	0.25	3.39	4.65	4.85	11.4
LN trước thuế	52.1	149	79.0	162	98.4
Lợi nhuận sau thuế	32.3	108	43.2	121	85.9
LNST của CĐ cty mẹ	22.0	101	34.7	113	72.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	699	61.1	1,907	-3,198	744
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.7	651	148	47.4	88.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-896	-530	-1,567	3,438	-969
Tiền đầu kỳ	670	490	671	1,159	1,447
Lưu chuyển tiền thuần	-180	181	488	288	-137
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	490	671	1,159	1,447	1,310